



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

јас

tôi

ти

bạn

тој

anh ấy

таа

cô ấy

тоа
тој/таа

nó

ние

chúng tôi / chúng ta

вие

các bạn

тие

họ

што

cái gì

кој
личност

ai

каде

ở đâu

зошто

tại sao

яко

làm sao

кој
општ

cái nào

кога

lúc nào

тогаш

sau đó

ако

nếu

навистина

thật sự

но

nhưng

бидејќи

bởi vì

не

không

ова

này

Ми треба ова

Tôi cần cái này

Колку чини ова?

Cái này giá bao nhiêu?

тоа
ова

đó

сите
општ

tất cả

или

hoặc

и

và

да знае

biết

Знам

Tôi biết

Не знам

Tôi không biết

да размислува

nghĩ

да дојде

đến

да стави

đặt

да земе

lấy

да најде

tìm

да слуша

nghe

да работи

làm việc

да зборува

nói chuyện

да даде

cho

да сака

thích

да помогне

giúp đỡ

да љуби

yêu

да се јави

gọi

да чека

chờ đợi

Ми се допаѓаш

Tôi thích bạn

Не ми се допаѓа ова

Tôi không thích cái này

Дали ме сакаш?

Bạn có yêu tôi không?

Te saam

Tôi yêu bạn

нула

0

еден

1

два

2

три

3

четири

4

пет

5

шест

6

седум

7

осум

8

девет

9

десет

10

единаесет

11

дванаесет

12

тринаесет

13

четиринаесет

14

петнаесет

15

шеснаесет

16

седумнаесет

17

осумнаесет

18

деветнаесет

19

дваесет

20

ново

mới

старо

cũ

малку

ít

многу
број

nhiều

колку?
општ

bao nhiêu?

колку?
број

bao nhiêu?

погрешно

sai

точно

chính xác

лош

xấu

добар

tốt

среќен

hạnh phúc

кратко

ngắn

долго

dài

мало

nhỏ

големо

lớn

таму

đó

овде

đây

десно

phải

лево

trái

убав

xinh đẹp

млад

trẻ

стар

già

здраво

xin chào

се гледаме подоцна

hẹn gặp lại

во ред

được

чувај се

bảo trọng nhé

не грижи се

секако

добар ден

đừng lo

tất nhiên

chúc ngày tốt lành

ej

чао

збогум

chào

bái bai

tạm biệt

се извинувам

извини

благодарам

xin làm phiền

xin lỗi

cảm ơn bạn

те молам

Го сакам ова

сега

làm ơn

Tôi muốn cái này

bây giờ

попладне

претпладне

навечер

buổi chiều

buổi sáng

ban đêm

наутро

вечер

пладне

buổi sáng

buổi tối

buổi trưa

поноќ

час
време

минута

nửa đêm

giờ

phút

секунда

ден

недела
7

giây

ngày

tuần

месяц

tháng

година

năm

време
часовник

thời gian

датум

ngày tháng

завчера

ngày hôm kia

вчера

hôm qua

денес

hôm nay

утре

ngày mai

задутре

ngày kia

понеделник

thứ hai

вторник

thứ ba

среда

thứ tư

четврток

thứ năm

петок

thứ sáu

сабота

thứ bảy

недела
ден

chủ nhật

Утре е сабота

Ngày mai là thứ bảy

живот

cuộc đời

жена

đàn bà

маж

đàn ông

љубов

tình yêu

дечко

bạn trai

девојка

bạn gái

пријател

bạn

бакнеж

hôn

секс

tình dục

дете

trẻ em

бебе

em bé

девојче

con gái

момче

con trai

мама

mẹ

тато

ba

мајка

má

татко

cha

родители

cha mẹ

син

con trai

ќерка

con gái

помала сестра

em gái

помал брат

em trai

поголема сестра

chị gái

поголем брат

anh trai

да стои

đứng

да седи

ngồi

да легне

nằm xuống

да затвори

đóng

да отвори
врата

mở

да изгуби

thua

да победи

thắng

да умре

chết

да живее

sống

да вклучи

bật

да исклучи

tắt

да убие

giết

да повреди

làm bị thương

да допира

chạm

да гледа

xem

да пие

uống

да јаде

ăn

да оди

đi bộ

да сретне

gặp

да се клади

đặt cược

да бакнува

hôn

да следи

đi theo

да се венча

cưới

да одговори

trả lời

да праша

hỏi

прашање

câu hỏi

компанија

công ty

бизнис

kinh doanh

работа

việc làm

пари

tiền

телефон

điện thoại

канцеларија

văn phòng

доктор

bác sĩ

болница

bệnh viện

медицинска сестра

y tá

полицаец

cảnh sát

претседател

tổng thống

бела

màu trắng

црна

màu đen

црвена

màu đỏ

сина

màu xanh da trời

зелена

màu xanh lá cây

жолта

màu vàng

бавен

chậm

брзо

nhANH

смешно

vui vẻ

нефер

không công bằng

фер

công bằng

тешко
прашање

khó

лесно
прашање

dễ

Ова е тешко

Cái này khó

богат

giàu

сиромашен

nghèo

силен

khỏe

слаб

yếu

безбеден

an toàn

уморен

mệt mỏi

горд

tự hào

најаден

no bụng

болен

bệnh

здрав

khỏe mạnh

лут

tức giận

НИСКО
дијаграм

thấp

ВИСОКО
дијаграм

cao

право

thẳng

секој

mỗi / mọi

секогаш

luôn luôn

всушност

thực ra

повторно

lần nữa

веќе

đã

помалку

ít hơn

повеќето

phần lớn

повеќе

nhiều hơn

Сакам уште

Tôi muốn nhiều hơn

никој

không có

многу
општ

rất

животно

động vật

свиња

con lợn

крава

con bò

коњ

con ngựa

куче

con chó

овца

con cừu

мајмун

con khỉ

мачка

con mèo

мечка

con gấu

кокошка

con gà

патка

con vịt

пеперутка

con bướm

пчела

con ong

риба
животно

con cá

пајак

con nhện

змија

con rắn

надвор

ở ngoài

внатре

ở trong

далеку

xa

блиску

gần

под

bên dưới

над

bên trên

покрај

bên cạnh

напред

phía trước

назад

phía sau

слатко
храна

ngọt

кисело

chua

чудно

lạ

меко

mềm

тврдо

cứng

слатко
личност

đáng yêu

глупав

ngu ngốc

луд

điên khùng

зафатен

bận rộn

ВИСОКО
тело

cao

НИСКО
тело

thấp

загрижено

lo lắng

изненадено

ngạc nhiên

сталожено

ngẫu

ВОСПИТАНО

cư xử tốt

ЗЛО

ác độc

ПАМЯТЕН

khéo léo

ладно

lạnh

ЖЕШКО

nóng

глава

đầu

НОС

mũi

КОСА

tóc

уста

miệng

УВО

tai

ОКО

mắt

РАКА
пръст

bàn tay

стопало

срце

мозок

bàn chân

tim

não

да повлече

да турне

да притисне

kéo

đẩy

ấn

да удри

да фати

да се бори

đánh

bắt

chiến đấu

да фрла

да трча

да чита

ném

chạy

đọc

да пишува

viết

да поправи

sửa chữa

да изброи

đếm

да пресече

cắt

да продаде

bán

да купи

mua

да плати

trả

да учи

học

да сонува

mơ

да спие

ngủ

да игра

chơi

да прослави

ăn mừng

да се одмори

ngủ ngơi

да ужива

thưởng thức

да чисти

dọn dẹp

училиште

trường học

куќа

nhà ở

врата

cửa

сопруг

chồng

сопруга

vợ

свадба

đám cưới

личност

người

автомобил

xe hơi

дом

nhà

град

thành phố

број

số

дваесет и еден

21

дваесет и два

22

дваесет и шест

26

триесет

30

триесет и еден

31

триесет и три

33

триесет и седум

37

четириесет

40

четириесет и еден

41

четириесет и четири

44

четириесет и осум

48

педесет

50

педесет и еден

51

педесет и пет

55

педесет и девет

59

шеесет

60

шеесет и еден

61

шеесет и два

62

шеесет и шест

66

седумдесет

70

седумдесет и еден

71

седумдесет и три

73

седумдесет и седум

77

осумдесет

80

осумдесет и еден

81

осумдесет и четири

84

осумдесет и осум

88

деведесет

90

деведесет и еден

91

деведесет и пет

95

деведесет и девет

99

сто

100

илјада

1000

десет илјади

10.000

сто илјади

100.000

милион

1.000.000

моето куче

con chó của tôi

твојата мачка

con mèo của bạn

нејзиниот фустан

váy của cô ấy

неговата кола

xe của anh ấy

неговото топче

quả bóng của nó

нашиот дом

nhà của chúng tôi

вашиот тим

đội của bạn

нивната компанија

công ty của họ

сите
личност

mọi người

заедно

cùng nhau

други

khác

не е важно

không thành vấn đề

на здравје

chúc mừng

опушти се

thư giãn đi

се согласувам

tôi đồng ý

добредојде

chào mừng

без грижи

không phải lo

сврти десно

rẽ phải

сврти лево

rẽ trái

оди право

đi thẳng

Дојди со мене

Hãy đi với tôi

јајце

trứng

кашкавал

phô mai

млеко

sữa

риба
храна

cá

месо

thịt

зеленчук

rau

овошје

trái cây

коска
храна

xương

масло

dầu

леб

bánh mì

шеќер

đường

чоколадо

sô cô la

бонбони

kẹo

торта

bánh bông lan

пијалок

đồ uống

вода

nước

сода

nước soda

кафе

cà phê

чај

trà

пиво

bia

вино

rượu nho

салата

sa lát

супа

súp

десерт

món tráng miệng

доручек

bữa ăn sáng

ручек

вечера

пица

bữa trưa

bữa tối

pizza

автобус

воз

железничка станица

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

автобуска постојка

авион

брод

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

камион

велосипед

мотоцикл

xe tải

xe đạp

xe mô tô

такси

xe taxi

семафор

đèn giao thông

паркинг

bãi đậu xe

пат

đường

одежда

quần áo

человек

giày dép

капюшон

áo choàng

температура

áo len

кофта

áo sơ mi

пальто

áo khoác

одежда

áo phục

пantaloni

quần dài

фустан

đầm

маица

áo phông

чорап

bít tất

градник

áo ngực

гаќи

quần lót

очи́ла

kính

рачна ташна

túi xách

чанта

ví tiền

паричник

ví

прстен

nhẫn

капа

mũ

часовник
зглоб

đồng hồ đeo tay

џеб

Како се викаш?

Моето име е Дејвид

túi

Bạn tên gì?

Tên của tôi là David

Имам 22 години

Како си?

Дали си добро?

Tôi 22 tuổi

Bạn có khỏe không?

Bạn có ổn không?

Каде е тоалетот?

Ми фалиш

пролет

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Tôi nhớ bạn

mùa xuân

лето

есен

зима

mùa hè

mùa thu

mùa đông

януари

tháng một

февруари

tháng hai

март

tháng ba

април

tháng tư

мај

tháng năm

јуни

tháng sáu

јули

tháng bảy

август

tháng tám

септември

tháng chín

октомври

tháng mười

ноември

tháng mười một

декември

tháng mười hai

шопинг

mua sắm

сметка

hóa đơn

пазар

chợ

супермаркет

siêu thị

зграда

tòa nhà

стан

căn hộ

универзитет

trường đại học

фарма

nông trại

црква

nhà thờ

ресторан

nhà hàng

бар

quán bar

теретана

phòng thể dục

парк

công viên

тоалет
парк

nhà vệ sinh

мапа

bản đồ

брза помош

xe cứu thương

полиција

cảnh sát

пиштол

súng

пожарникари

lính cứu hỏa

земја

quốc gia

предградие

ngoại ô

село

ngôi làng

здравје

sức khỏe

лек

dược phẩm

несреќа

tai nạn

пациент

bệnh nhân

операција

phẫu thuật

пилула

viên thuốc

треска

sốt

настинка

cảm lạnh

рана

vết thương

термин

cuộc hẹn

кашлица

ho

врат

cổ

задник

mông

рамо

vai

колeно

đầu gối

нога

chân

рака
лакт, рамо

tay

стoмак

bụng

града

ngực

гpб

lưng

заб

răng

јазик

lưỡi

усна

môi

пpст

ngón tay

пpст на нога

ngón chân

желудник

dạ dày

бели дробови

phổi

црн дроб

gan

нерв

dây thần kinh

бубрег

thận

црева

ruột

боја
уметност

màu sắc

портокалова

màu cam

сива

màu xám

кафеава

màu nâu

розова

màu hồng

здодевен

nhàm chán

тешко
вага

nặng

лесно
вага

nhẹ

осамен

cô đơn

гладен

đói bụng

жеден

khát nước

тажен

buồn

стрмно

đốc

рамно

bằng phẳng

округло

tròn

коцкесто

vuông

тесно

hẹp

широко

rộng

длабоко

sâu

плитко

nông

огромно

lớn

север

bắc

исток

đông

југ

nam

запад

tây

валкано

bản

чисто

sạch sẽ

полно

đầy

празно

trống rỗng

скапо

đắt

евтино

rẻ

темно

tối

светло

sáng

секси

quyến rũ

мрзлив

lười biếng

храбар

dũng cảm

дарежлив

hào phóng

згоден

đẹp trai

грд

xấu xí

будалест

ngớ ngẩn

пријателски

thân thiện

виновен

tội lỗi

слеп

mù

пијан

влажно

суво

say

ướt

khô

топло

гласно

тивно

ấm áp

ồn ào

yên tĩnh

мирно

кујна

купатило

im lặng

nhà bếp

phòng tắm

дневна соба

спална соба

градина

phòng khách

phòng ngủ

vườn

гаража

gара

сид

tường

подрум

tầng hầm

тоалет
куќа

nhà vệ sinh

скали

cầu thang

покрив

mái nhà

прозорец

cửa sổ

нож

dao

филџан

tách

стаклена чаша

ly

чинија

đĩa

шолја

cốc

корпа за отпадоци

thùng rác

длабока чинија

tô

TB сет

bộ tivi

биро

bàn

кревет

giường

огледало

gương

туш

vòi hoa sen

софа

ghế sofa

слика

ảnh

часовник
сид

đồng hồ

маса

bàn

стол

ghế

базен
градина

hồ bơi

свонче

chuông

сосед

hàng xóm

да не успее

thất bại

да избере

chọn

да пука

bắn

да гласа

bình chọn

да падне

rơi xuống

да одбрани

bảo vệ

да нападне

tấn công

да краде

trộm

да гори

đốt

да спаси

cứu

да пуши

hút thuốc

да лета

bay

да носи

mang theo

да плука

khạc nhổ

да клоца

đá

да каса

cắn

да дише

thở

да мириса

ngửi

да плаче

khóc

да пее

hát

да се насмевнува

cười mỉm

да се смее

cười

да расте

lớn lên

да се смалува

co lại

да се расправа

tranh luận

да се заканува

đe dọa

да сподели

chia sẻ

да храни

cho ăn

да се крие

trốn

да предупреди

cảnh báo

да плива

bơi

да скока

nhảy

да се тркала

lăn

да крене

nâng

да копа

đào

да копира

sao chép

да достави

giao hàng

да бара

tìm kiếm

да вежба

luyện tập

да патува

đi du lịch

да слика

vẽ

да се тушира

tắm vòi sen

да отвори
брава

mở

да заклучи

khóa

да мие

rửa

да се моли

cầu nguyện

да готви

nấu ăn

книга

sách

библиотека

thư viện

домашна работа

bài tập về nhà

испит

bài thi

час
училиште

bài học

наука

khoa học

историја

lịch sử

ликовно

nghệ thuật

англиски

tiếng Anh

француски

tiếng Pháp

пенкало

cây bút

молив

bút chì

три проценти

3%

прв

thứ nhất

втор

thứ hai

трет

thứ ba

четврти

thứ tư

резултат

kết quả

квадрат

hình vuông

круг

hình tròn

површина

diện tích

истражување

ngiên cứu

диплома
универзитет

bằng cấp

дипломиран

cử nhân

магистер

thạc sĩ

x е помало од y

$x < y$

x е поголемо од y

$x > y$

стрес

áp lực

осигурување

bảo hiểm

персонал

nhân viên

отдел

bộ phận

плата

lương

адреса

địa chỉ

писмо

lá thư

капетан

thuyền trưởng

детектив

thám tử

пилот

phi công

професор

giáo sư

наставник

giáo viên

адвокат

luật sư

секретарка

thư ký

асистент

trợ lý

судија
суд

thẩm phán

директор

giám đốc

менаџер

quản lý

готвач

đầu bếp

таксист

tài xế taxi

возач на автобус

tài xế xe buýt

криминалец

tội phạm

модел

người mẫu

уметник

nghệ sĩ

телефонски број

số điện thoại

сигнал

tín hiệu

апликација

ứng dụng

разговор

trò chuyện

датотека

tập tin

URL

url

e-маил адреса

địa chỉ email

веб страница

trang mạng

е-маил

thư điện tử

мобилен телефон

điện thoại di động

закон

pháp luật

затвор

nhà tù

доказ

chứng cứ

казна

tiền phạt

сведок

nhân chứng

суд

tòa án

потпис

chữ ký

загуба

thua lỗ

профит

lợi nhuận

клиент

khách hàng

износ

số tiền

кредитна картичка

thẻ tín dụng

лозинка

mật khẩu

банкомат

máy rút tiền

базен
спорт

bể bơi

струја

điện

камера

máy ảnh

радио

đài radio

подарок

quà tặng

шише

cái chai

кеса

cái túi

ключ

chìa khóa

кукла

búp bê

ангел

thiên thần

чешел

lược

паста за заби

kem đánh răng

четка за заби

bàn chải đánh răng

шампон

dầu gội

крема

kem thoa

марамица

khăn giấy

кармин

son môi

телевизија

truyền hình

кино

rạp chiếu phim

вести

tin tức

седиште

ghế

билет
КИНО

vé

екран
КИНО

màn chiếu

музика

âm nhạc

бина

sân khấu

публика

khán giả

сликање

hội họa

виц

trò đùa

статија

bài báo

весник

báo chí

списание

tạp chí

реклама

quảng cáo

природа

thiên nhiên

пепел

tro

орган

lửa

дијамант

kim cương

Месечина

mặt trăng

Земља

Trái Đất

сонце

mặt trời

свезда

ngôi sao

планета

hành tinh

вселена

vũ trụ

обала

bờ biển

езеро

hồ

шума

rừng

пустина

sa mạc

рид

đồi núi

камен

đá

река

con sông

долина

thung lũng

планина

núi

остров

đảo

океан

đại dương

море

biển

време
надвор

thời tiết

мраз

снег

бура

băng

tuyết

bão táp

дожд

ветер

растение

mưa

gió

thực vật

дрво

трева

роза

cây

cỏ

hoa hồng

цвеќе

газ
природа

метал

hoa

chất khí

kim loại

злато

сребро

Среброто е поевтино од
златото

vàng

bạc

Bạc rẻ hơn vàng

Златото е поскапо од
среброто

одмор

член

Vàng đắt hơn bạc

ngày lễ

thành viên

хотел

плажа

гостин

khách sạn

bờ biển

khách

роденден

Божик

Нова година

sinh nhật

Giáng sinh

Năm Mới

Белигден

Lễ Phục sinh

вујко

chú

тетка

cô

баба

tatko

bà nội

дедо

tatko

ông nội

баба

majka

bà ngoại

дедо

majka

ông ngoại

смрт

tử vong

гроб

phần mộ

развод

ly hôn

невеста

cô dâu

младоженец

chú rể

сто и еден

101

сто и пет

105

сто и десет

110

сто педесет и еден

151

двесте

200

двесте и два

202

двесте и шест

206

двесте и дваесет

220

двесте шеесет и два

262

триста

300

триста и три

303

триста и седум

307

триста и триесет

330

триста седумдесет и три

373

четиристотини

400

четиристотини и четири

404

четиристотини и осум

408

четиристотини и четириесет

440

четиристотини осумдесет и
четири

484

петстотини

500

петстотини и пет

505

петстотини и девет

509

петстотини и педесет

550

петстотини деведесет и
пет

595

шестотини

600

шестотини и еден

601

шестотини и шест

606

шестотини и шеснаесет

616

шестотини и шеесет

660

седумстотини

700

седумстотини и два

702

седумстотини и седум

707

седумстотини дваесет и
седум

727

седумстотини и
седумдесет

770

осумстотини

800

осумстотини и три

803

осумстотини и осум

808

осумстотини триесет и
осум

838

осумстотини и осумдесет

880

деветстотини

900

деветстотини и четири

904

деветстотини и девет

909

деветстотини четириесет и
девет

949

деветстотини и деведесет

990

тигар

con hổ

глушец

con chuột

стаорец

con chuột cống

зајак

con thỏ

лав

con sư tử

магаре

con lừa

слон

con voi

птица

con chim

петел

con gà trống choai

гулаб

con chim bồ câu

гуска

con ngỗng

инсект

côn trùng

бубачка

con bọ

комарец

con muỗi

мува

con ruồi

мравка

con kiến

КИТ

con cá voi

ајкула

con cá mập

делфин

con cá heo

полжав

con ốc sên

жаба

con ếch

често

thường xuyên

веднаш

ngay lập tức

одеднаш

đột ngột

иако

mặc dù

гимнастика

thể dục dụng cụ

тенис

quần vợt

трчање

chạy

велосипедизам

гольф

лизгање на мраз

đạp xe

đánh golf

trượt băng

фудбал

кошарка

пливање

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

нуркање

планинарење

Обединето Кралство

lặn

đi bộ đường dài

Vương quốc Anh

Шпанија

Швајцарија

Италија

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Франција

Pháp

Германија

Đức

Тајланд

Thái Lan

Сингапур

Singapore

Русија

Nga

Јапонија

Nhật Bản

Израел

Israel

Индија

Ấn Độ

Кина

Trung Quốc

Соединети Американски
Држави

Hoa Kỳ

Мексико

Mexico

Канада

Canada

Чиле

Chile

Бразил

Brazil

Аргентина

Argentina

Јужна Африка

Nam Phi

Нигерија

Nigeria

Мароко

Ma Rốc

Либија

Libya

Кенија

Kenya

Алжир

Algeria

Египет

Ai Cậр

Нов Зеланд

New Zealand

Австралија

Úc

Африка

Европа

Азија

Châu Phi

Châu Âu

Châu Á

Америка

четвртина час

половина час

Châu Mỹ

mười lăm phút

nửa tiếng

три четвртини час

еден часот

два и пет

bốn mươi lăm phút

1:00

2:05

три и десет

четири и петнаесет

пет и дваесет

3:10

4:15

5:20

шест и дваесет и пет

6:25

седум ипол

7:30

осум и триесет и пет

8:35

дваесет до десет

9:40

петнаесет до единаесет

10:45

десет до дванаесет

11:50

пет до еден

12:55

еден часот наутро

một giờ sáng

два часот попладне

hai giờ chiều

минатата недела

tuần trước

оваа недела

tuần này

следната недела

tuần sau

минатата година

оваа година

следната година

năm ngoái

năm nay

năm sau

минатиот месец

овој месец

следниот месец

tháng trước

tháng này

tháng sau

први јануари две илјади и
четринаесетта

дваесет и петти февруари
две илјади и трета

дванаесетти април илјада
деветстотини осумдесет и
осма

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

тринаесетти октомври
илјада осумстотини
деведесет и деветта

триесетти септември
илјада деветстотини и
седма

дванаесетти декември две
илјадита

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

чело

брчка

брада
лице

trán

nếp nhăn

cằm

образ

брада
коса

трепки

má

râu

lông mi

веѓа

струк

тил

lông mày

eo

gáy

граден кош

палец

мал прст

lồng ngực

ngón cái

ngón tay út

домал прст

ngón tay đeo nhẫn

среден прст

ngón tay giữa

показалец

ngón tay trỏ

зглоб

cổ tay

нокт на рака

móng tay

петица

gót chân

рбет

xương sống

мускул

cơ bắp

коска
тело

xương

скелет

bộ xương

ребро

xương sườn

пршлен

đốt sống

мочен меур

bàng quang

вена

tĩnh mạch

артерија

động mạch

вагина

âm đạo

сперма

tinh trùng

пенис

dương vật

тестис

tinh hoàn

сочно

mọng nước

луто

cau

солено

mặn

сирово

sống

зготвен

lộc

срамежлив

nhút nhát

алчен

tham lam

строг

ng nghiêm khắc

глув

điếc